

BIỂU PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Công trình: San ủi, GPMB và XD khu phòng học bộ môn Trường THCS thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định.

(Kèm theo Quyết định số: 1452/QĐ-UBND ngày 12/6/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tràng Định)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Họ tên hộ gia đình, đơn vị được bồi thường	Tổng số tiền	Trong đó			
			Đất đai	Cây cối hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Hỗ trợ khác
1	2	3	4	5	6	7
I	Bồi thường hộ gia đình, cá nhân	568.261.000	110.880.000	13.861.000	332.640.000	110.880.000
1	Nông Thị Láy	142.803.000	27.864.000	3.483.000	83.592.000	27.864.000
2	Hoàng Thị Thoan	327.119.000	63.828.000	7.979.000	191.484.000	63.828.000
3	Nông Thị Thủy (Khu 4, TT Thất Khê)	98.339.000	19.188.000	2.399.000	57.564.000	19.188.000

4500000

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 24: ngày 03 tháng 05 năm 2019

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 25: ngày 03 tháng 05 năm 2019

Họ và tên: **Nguyễn Văn Kiêm**

1 Đất ở nông thôn	2	1	39,2
2 Đất trồng cây hàng năm	2	1	688,3
3 Đất trồng cây hàng năm			7,7
			735,2

1	Tre	Cây	160
2	Mít ĐK gốc 3 cm	Cây	2
3	Nhãn ĐK gốc 5 cm	Cây	1
4	Nhãn ĐK gốc 1 cm	Cây	11
5	Cà Phê mới trồng < 2 cm	Cây	8
6	Xoan ĐK gốc 2 cm	Cây	4
7	Nhãn ĐK gốc 2 cm	Cây	1
8	Bưởi ĐK gốc 2 cm	Cây	15
9	Mận ĐK gốc 3 cm	Cây	4
10	Cam ĐK gốc 2 cm	Cây	1
11	Trùng Gà ĐK gốc 1 cm	Cây	2
12	Xoài ĐK gốc 2 cm	Cây	2
13	Chanh ĐK gốc 3 cm		
14	Gỗ Sưa ĐK gốc 2 cm		4
15	Chuối tây trồng trên 1 năm	Cây	80

Nhà ở cấp 4: Mái lợp Pro xi măng đỡ mái bằng gỗ xẻ vuông, tường xây
Chuồng gà mái lợp Pro xi măng bằng gỗ tròn, tường xây bằng gạch bê 9,49 88.768

Kèo mái trước: lợp Pro xi măng đỡ mái bằng tre, m² 14

3

Sân lát vữa xi măng . KT (3,5 m * 4 m) 14

4

Hàng rào mắt cáo. KT (1,2 m * 7 m) m² 8,4

5

6 Tường rào xây gạch bê tông xi măng không trát. KT (0,8 m * 7 m) 5,6

1 Đất ở nông thôn	2	1	39,2
2 Đất trồng cây hàng năm	2	1	688,3
3 Đất trồng cây hàng năm			7,7
			735,2

Nhà ở cấp 4: Mái lợp Pro xi măng đỡ mái bằng gỗ xẻ vuông, tường xây 88.768
 Chuồng gà mái lợp Pro xi măng bằng gỗ tròn, tường xây bằng gạch bê 9,49
 Kèo mái trước: lợp Pro xi măng đỡ mái bằng tre, m² 14
 Sân lán vữa xi măng . KT (3,5 m * 4 m) 14
 5 Hàng rào mắt cáo. KT (1,2 m * 7 m) m² 8,4
 6 Tường rào xây gạch bê tông xi măng không trát. KT (0,8 m * 7 m) 5,6

--	--	--	--	--	--

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 26: ngày 03 tháng 05 năm 2019

Họ và tên: **Chu Thị Tiên**

2 Đất trồng cây lâu năm	2	1	61,7	138,9	200,6
-------------------------	---	---	------	-------	-------

1	Nhãn ĐK gốc 35 cm	Cây	1
2	Cây dâu ăn quả ĐK gốc 20 cm	Cây	1
3	Mác Mật ĐK gốc 6 cm	Cây	2
4	Chanh ĐK gốc 2 cm	Cây	1
5	Nhãn ĐK gốc 15 cm	Cây	1
6	Xoan ĐK gốc 35 cm	Cây	1
7	Nhãn ĐK gốc 3 cm	Cây	2
8	Hoa hồng leo trồng đất	Cây	1
9	Bưởi ĐK gốc 2 cm	Cây	1
10	Quất ĐK 4 cm	Cây	1
11	Cây đình lăng ĐK gốc 3 cm	Cây	1
12	Giềng khóm < 10 cây	Khóm	1
13	Cây bơ ăn quả ĐK gốc 1 cm	Cây	1
14	Mít ĐK gốc 34 cm	Cây	1
15	Hoa trồng đất	m ²	1
16	Bưởi ĐK gốc 15 cm	Cây	1
17	Bưởi ĐK gốc 12 cm	Cây	1
18	Bưởi ĐK gốc 15 - 20 cm	Cây	1
19	Nhãn ĐK gốc 12 cm	Cây	3
20	Nhãn ĐK gốc 20 cm	Cây	1
21	Nhãn ĐK gốc 25 cm	Cây	1
22	Nhãn ĐK gốc 1-5 cm	Cây	3
23	Ôi ĐK gốc 2 cm	Cây	18
24	Ôi ĐK gốc 20 cm	Cây	1
25	Ôi ĐK gốc 12 cm	Cây	1
26	Ôi ĐK gốc 10 cm	Cây	1
27	Mận ĐK gốc 7 cm	Cây	3
28	Chanh ĐK gốc 5-10 cm	Cây	6
29	Sưa ĐK gốc 22 cm		3
30	Sưa ĐK gốc 2 cm	Cây	13
31	Sưa ĐK gốc 5-10 cm	Cây	3
32	Xoài ĐK gốc 4 cm	Cây	1
33	Bưởi ĐK gốc 1-5 cm	Cây	

Bán mái trước nhà : Lợp tôn, hệ vi kèo bằng sắt $c m^2$

Bếp : Xây gạch chỉ trát hai mặt, tường trong nhà
vôi ve, tường trước nhà vôi ve. Mái lợp Pro xi
măng, đỡ mái bằng gỗ vuông nền lán vỉa xi
măng. KT nhà bếp (5,3 m * 3,6 m * cao 3,3 m)

KT cửa đi (1,95 m * 0,95 m) bằng gỗ xoan.

Bán mái trước nhà bếp : Lợp tôn, đỡ mái bằng hệ vi kèo thép mạ kẽm và thép hình chữ V, hệ vi kèo bắt ốc vít vào tường nhà bếp " không có trụ đ

Nhà vệ sinh xây bằng gạch chỉ tường dày
220mm, trát 2 mặt, nền lán gạch hoa trắng
trơn, mái BTCT. Có hệ thống điện nước. KT (3
m * 2 m * 6,6 m) " Nhà hai tầng" cửa nhôm
kính.

Ốp lát tường. KT ((3,5 m* 1,5 m)* 2 tường + (2
m *1,5 m) * 2 tường)* 2 tầng. Bình nóng lạnh

Bê tự hoại xây gạch chỉ dày 220 mm, trát 2 mặt
có nắp đậy bê tông cốt thép. KT (3m * 2m * 1,5
5 m) m^2

Mái nhà kho lợp Pro xi măng, đỡ mái bằng gỗ
vuông, trụ gỗ vuông, bao xung quanh là tường
nhà bếp, tường rào, tường nhà vệ sinh. KT (2,6
6 m * 2,4 m * 1,8 m) m^2

7 Sân dôi lán vỉa xi măng . KT (6,5 m * 2,5 m) m^2

Sân lán vỉa xi măng " phía trước nhà ". KT
8 (5,7 m * 3,6 m) m^2

Tường rào xây gạch bê tông xi măng không trát
9 . KT (7,7 m* 2,1 m) m^2

Tường rào xây gạch bê tông xi măng không trát	
10 . KT (6,3 m* 1,8 m)	m ²
11 Giếng đào đường kính 80 cm	m ²
Công khung sắt 1/2 bít tôn, 1/2 bít lưới thép	
12 B40. KT (1 m * 1,8 m * 2 cánh)	m ²
Mái cầu thang lợp tôn, đỡ mái bằng hệ vi kèo	
thép mạ kẽm hộp chữ nhật và thép chữ V. KT	
13 (3,5 m *1,5 m)	m ²
Cầu thang ngoài nhà bằng hệ thống cốt thép. KT	
(2 m *1,2 m) " lan can tay vịn bằng thép mạ	
14 kẽm"	m ²
15 Bồn nước Inox dung tích = 1500 lit	m ²
Tường rào xây gạch bê tông xi măng không trát.	
16 KT (28,4 m *1,7 m)	m ²
Ống thoát nước thải đường kính 110 mm. (ống	
17 nhựa PVC)	m

2 Đất trồng cây lâu năm

2

1

138,9

138,9

İö ". KT (6,5 m * 2,5 m)

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Công trình: Mở rộng trường THCS thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 02: ngày 29 tháng 12 năm 2023

Họ và tên: **Nông Thị Láy**

Địa chỉ: Thôn Nà Slàng, xã Đại Đồng, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

STT	Loại đất thu hồi	Khu vực	Vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Đất trồng lúa nước	1	1	464,4	60.000	27.864.000
	Tổng cộng			464,4		27.864.000

2. CÂY CỎI, HOA MÀU

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số	Thành tiền (VNĐ)
1	Diện tích lúa	m ²	464,4	7.500	1,0	3.483.000
	Tổng cộng					3.483.000

3. VẬT KIẾN TRÚC

STT	Công trình kiến trúc thu hồi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số	Thành tiền (VNĐ)
1						
	Tổng cộng					0

4. HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI (HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM)

STT	Loại đất thu hồi	KV	Vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Đất trồng lúa nước	1	1	464,4	180.000	83.592.000
	Tổng cộng:			464,4		83.592.000

5. HỖ TRỢ KHÁC

STT	Công trình kiến trúc thu hồi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số	Thành tiền (VNĐ)
1	Hỗ trợ khác để ổn định đời sống và sản xuất do hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, sống chủ yếu từ nông					
-	Đất trồng lúa nước	m ²	464,4	60.000	1,0	27.864.000
	Tổng cộng					27.864.000

	TỔNG KINH PHÍ ĐỀ BƯ	142.803.000
1	Đất đai	27.864.000
2	Cây cối, hoa màu	3.483.000
3	Nhà cửa, VKT	0
4	Hỗ trợ đất	83.592.000
5	Hỗ trợ khác	27.864.000

TÍNH TOÁN

KIỂM TRA

Bé Minh Tuấn

Nguyễn Quốc Cường

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Công trình: Mở rộng trường THCS thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 01: ngày 29 tháng 12 năm 2023

Họ và tên: **Hoàng Thị Thoan**

Địa chỉ: Thôn Nà Sảng, xã Đại Đồng, huyện Tràng Định

1- ĐẤT ĐAI

STT	Loại đất thu hồi	Khu vực	Vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Đất trồng lúa nước	1	1	1063,8	60.000	63.828.000
	Tổng cộng			1063,8		63.828.000

2.CÂY CỐI, HOA MÀU

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số	Thành tiền (VNĐ)
1	Diện tích lúa	m2	1063,8	7.500	1,0	7.978.500
	Tổng cộng					7.979.000

3. VẬT KIẾN TRÚC

STT	Công trình kiến trúc thu hồi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số	Thành tiền (VNĐ)
1						
	Tổng cộng					0

4. HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI (HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM)

STT	Loại đất thu hồi	KV	Vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Đất trồng lúa nước	1	1	1063,8	180.000	191.484.000
	Tổng cộng:			1063,8		191.484.000

5. HỖ TRỢ KHÁC

STT	Công trình kiến trúc thu hồi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số	Thành tiền (VNĐ)
1	Hỗ trợ khác để ổn định đời sống và sản xuất do hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, sống chủ yếu từ nông					
-	Đất trồng lúa nước	m2	1063,8	60.000	1,0	63.828.000
	Tổng cộng					63.828.000

	TỔNG KINH PHÍ ĐÈN BÙ	327.119.000
1	Đất đai	63.828.000
2	Cây cối, hoa màu	7.979.000
3	Nhà cửa, VKT	0
4	Hỗ trợ đất	191.484.000
5	Hỗ trợ khác	63.828.000

TÍNH TOÁN

KIỂM TRA

Bé Minh Tuấn

Nguyễn Quốc Cường

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Công trình: Mở rộng trường THCS thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định

Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm số 03: ngày 29 tháng 12 năm 2023

Họ và tên: **Nông Thị Thủy**

Địa chỉ: Thôn Nà Slàng, xã Đại Đồng, huyện Trảng Định

1- ĐẤT ĐAI

STT	Loại đất thu hồi	Khu vực	Vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Đất trồng lúa nước	1	1	319,8	60.000	19.188.000
	Tổng cộng			319,8		19.188.000

2. CÂY CỐI, HOA MÀU

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số	Thành tiền (VNĐ)
1	Diện tích lúa	m ²	319,8	7.500	1,0	2.398.500
	Tổng cộng					2.399.000

3. VẬT KIẾN TRÚC

STT	Công trình kiến trúc thu hồi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số	Thành tiền (VNĐ)
1						
	Tổng cộng					0

4. HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI (HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM)

STT	Loại đất thu hồi	KV	Vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Đất trồng lúa nước	1	1	319,8	180.000	57.564.000
	Tổng cộng:			319,8		57.564.000

5. HỖ TRỢ KHÁC

STT	Công trình kiến trúc thu hồi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số	Thành tiền (VNĐ)
1	Hỗ trợ khác để ổn định đời sống và sản xuất do hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, sống chủ yếu từ nông					
-	Đất trồng lúa nước	m ²	319,8	60.000	1,0	19.188.000
	Tổng cộng					19.188.000

	TỔNG KINH PHÍ ĐÈN BÙ	98.339.000
1	Đất đai	19.188.000
2	Cây cối, hoa màu	2.399.000
3	Nhà cửa, VKT	0
4	Hỗ trợ đất	57.564.000
5	Hỗ trợ khác	19.188.000

TÍNH TOÁN

KIỂM TRA

Bé Minh Tuấn

Nguyễn Quốc Cường